

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM
Ký ngày: 29/10/2026 07:44:49

MỤC LỤC **Trang**

- Bảng cân đối kế toán 1
- Báo cáo kết quả kinh doanh 3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 4
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 5 - 21

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính)

Tài sản	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**35.958.604.400**	**42.494.257.683**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**6.044.234.068**	**3.662.481.199**
1. Tiền	111		3.044.234.068	3.662.481.199
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**15.083.765.534**	**6.884.603.309**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6a	15.083.765.534	6.884.603.309
2. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.455.714.204**	**17.445.291.398**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	8.440.119.845	17.968.792.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	372.203.400	288.337.490
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9a	813.851.203	358.621.908
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(1.170.460.244)	(1.170.460.244)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**6.194.614.875**	**14.381.346.482**
1. Hàng hóa tồn kho	141	11	6.194.614.875	14.381.346.482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**180.275.719**	**120.535.295**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	14a	127.230.304	65.109.027
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		53.045.415	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	163	17		55.426.268
B. Tài sản dài hạn	**200**		**18.582.008.922**	**20.301.306.449**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.760.127.188**	**3.760.127.188**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn khác	215	9b	3.760.127.188	3.760.127.188
II. Tài sản cố định	**220**		**11.349.325.281**	**13.117.023.990**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.105.483.993	12.872.447.837
- Nguyên giá	*222*		*74.461.296.968*	*74.415.296.968*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(63.355.812.975)*	*(61.542.849.131)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	243.841.288	244.576.153
- Nguyên giá	*228*		*258.293.600*	*258.293.600*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(14.452.312)*	*(13.717.447)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV- Bất động sản đầu tư	**240**			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**3.000.000.000**	**3.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261	6b	3.000.000.000	3.000.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**472.556.453**	**424.155.271**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14b	209.654.038	424.155.271
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	15	262.902.415	
Tổng cộng tài sản	**280**		**54.540.613.322**	**62.795.564.132**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính)

Nguồn vốn	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
C. Nợ phải trả	**300**		**12.482.933.560**	**21.955.157.324**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**12.482.933.560**	**21.955.157.324**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.651.950.734	3.027.313.956
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		319.319.824	691.834.608
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	852.182.624	1.583.602.286
5. Phải trả người lao động	315		488.842.672	1.712.014.638
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	40.488.767	150.088.247
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	2.686.082.478	2.300.992.455
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	2.800.000.000	8.396.807.776
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	21	2.502.162.416	3.462.665.278
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.141.904.045	629.838.080
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
D. Vốn chủ sở hữu	**400**		**42.057.679.762**	**40.840.406.808**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	30.239.740.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*30.239.740.000*	*27.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.379.414.871	8.379.414.871
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22		2.561.777.617
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	3.438.524.891	2.899.214.320
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*260.000*	
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*3.438.264.891*	*2.899.214.320*
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**54.540.613.322**	**62.795.564.132**

Tam Kỳ, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thị Minh Loan	Đặng Thơ	Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 3 Năm 2026

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính)
Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế đến 30/9/2026	Lũy kế đến 30/9/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	16.634.415.906	37.203.846.337	49.863.121.429	57.266.175.354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		16.634.415.906	37.203.846.337	49.863.121.429	57.266.175.354
4. Giá vốn hàng bán	11	24	14.338.509.037	34.137.936.679	41.920.378.490	51.549.019.108
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**2.295.906.869**	**3.065.909.658**	**7.942.742.939**	**5.717.156.246**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	220.850.495	47.869.850	540.577.545	191.061.407
8. Chi phí tài chính	23	26	52.960.174	141.537.047	269.397.457	393.827.520
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*40.488.767*	*101.769.153*	*246.825.655*	*198.403.707*
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.149.078.813	1.432.934.644	3.275.369.464	4.252.731.075
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.314.718.377**	**1.539.307.817**	**4.938.553.563**	**1.261.659.058**
12.Thu nhập khác	31	27	149.765.811	97.014.574	237.038.541	742.131.749
13. Chi phí khác	32		107.240.322	106.145.207	565.592.490	153.759.334
14. Lợi nhuận khác	**40**		**42.525.489**	**(9.130.633)**	**(328.553.949)**	**588.372.415**
15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1.357.243.866**	**1.530.177.184**	**4.609.999.614**	**1.850.031.473**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	338.539.490	323.595.437	1.434.637.138	428.979.746
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		32.600.546		(262.902.415)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**986.103.830**	**1.206.581.747**	**3.438.264.891**	**1.421.051.727**

Tam Kỳ, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thị Minh Loan	Đặng Thơ	Nguyễn Tuấn Anh

M.S.D.N: 4000370158 - C.T.C.P
CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM
P. TAM KỲ - TP. ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 3 Năm 2026

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**4.609.999.614**	**1.850.031.473**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
-	Khấu hao Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	1.813.698.709	2.080.444.761
-	Các khoản dự phòng	03	(960.502.862)	400.659.555
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(540.577.545)	(784.305.852)
-	Chi phí lãi vay	06	246.825.655	198.403.707
3.	**Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**5.169.443.571**	**3.745.233.644**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.991.958.047	11.067.573.380
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.186.731.607	(15.093.673.045)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.477.549.493)	(4.001.734.874)
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	152.379.956	509.156.129
-	Chi phí đi vay đã trả	14	(211.204.779)	(182.824.064)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.419.687.612)	(432.009.884)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(628.925.972)	(1.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**16.763.145.325**	**(4.389.278.714)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(46.000.000)	(5.887.212.497)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		593.244.445
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.000.000.000)	(9.049.093.151)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		13.049.093.151
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	341.415.320	296.525.869
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(7.704.584.680)**	**(997.442.183)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	7.024.797.749	7.682.306.625
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.621.605.525)	(7.393.299.319)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.080.000.000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(6.676.807.776)**	**289.007.306**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**2.381.752.869**	**(5.097.713.591)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.662.481.199	7.615.181.604
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**6.044.234.068**	**2.517.468.013**

Tam Kỳ, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thị Minh Loan	Đặng Thơ	Nguyễn Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT - BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01 tháng 10 năm 2026 với mã số doanh nghiệp là 4000390766. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

Vốn điều lệ: 30.239.740.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp, khai thác đá và kinh doanh bất động sản

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 công ty con: Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán quý 3 năm 2026 (bắt đầu từ ngày 01/7/2026 và kết thúc vào ngày 30/9/2026).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Máy móc, thiết bị	2,5 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 8

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với một số tài sản nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản do đơn vị xác định theo quy định tại Nghị định 203/2013/NĐ-CP nhưng chưa có thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giá trị xây dựng bị cắt giảm sau quyết toán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 8% đối với hoạt động xây lắp và mức thuế suất 10% đối với sản phẩm đá xây dựng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2026	01/01/2026
Tiền mặt	358.818.703	585.888.035
Tiền gửi ngân hàng	2.685.415.365	3.076.593.164
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng)	3.000.000.000	
Cộng	**6.044.234.068**	**3.662.481.199**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	14.828.000.000		6.828.000.000	0
- Tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN Quảng Nam	*5.500.000.000*		*5.500.000.000*	
- Tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -CN Quảng Nam	*6.000.000.000*			
- Tại ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội -CN Quảng Nam	*2.000.000.000*			
- Tại các ngân hàng khác	*1.328.000.000*		*1.328.000.000*	
Lãi dự thu	255.765.534		56.603.309	
- Tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN Quảng Nam	79.431.507		36.279.452	
- Tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -CN Quảng Nam	85.676.712			
- Tại ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội -CN Quảng Nam	83.780.822			
- Tại các ngân hàng khác	6.876.493		20.323.857	
Cộng	**15.083.765.534**		**6.884.603.309**	**0**

b. Đầu tư vào công ty con

		30/9/2026				01/01/2026	
	Tình hình hoạt động	Tỉ lệ vốn	Tỉ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ số 1	Đang hoạt động	100%	100%	3,000,000,000		3,000,000,000	
Cộng				**3,000,000,000**		**3,000,000,000**	

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 của Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ số 1 có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2026	01/01/2026
Ban bảo trì công trình hạ tầng Đà Nẵng	1.640.872.000	10.568.912.000
Khu Quản lý đường bộ III	1.469.367.000	2.057.114.000
Ban QLDA Đầu tư XD các công trình giao thông và Nông nghiệp Đà Nẵng	1.793.818.000	
Công ty CP Quản lý và xây dựng đường bộ Quảng Nam	1.352.521.600	
Các đối tượng khác	2.183.541.245	5.342.766.244
Cộng	**8.440.119.845**	**17.968.792.244**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn :

	30/9/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV tư vấn thăm dò địa chất Thuận Phát	178.000.000	40.000.000
Công ty TNHH XD TM & DV Tuấn Thịnh	140.000.000	130.400.000
Công ty CP thiết kế và XD An Nhân		57.000.000
Các đối tượng khác	54.203.400	60.937.490
Cộng	**372.203.400**	**288.337.490**

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ			13.473.400	
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	811.860.047		225.374.000	
Cổ tức, lợi nhuận được chia			119.774.508	
Tạm ứng	1.764.000			
Phải thu khác	227.156			
Cộng	**813.851.203**		**358.621.908**	

b. Dài hạn

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	3.760.127.188		3.760.127.188	
Cộng	**3.760.127.188**	**0**	**3.760.127.188**	**0**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/9/2026	01/01/2026
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn :		
- Trên 3 năm	(1.170.460.244)	(1.170.460.244)
Cộng	**(1.170.460.244)**	**(1.170.460.244)**

11. Hàng tồn kho

	30/9/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	824.187.250		553.765.435	
Công cụ, dụng cụ	24.090.909		534.817.074	
Chi phí SX, KD dở dang	5.146.793.239		13.088.366.271	
Thành phẩm	199.543.477		204.397.702	
Cộng	**6.194.614.875**		**14.381.346.482**	

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/9/2026.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/9/2026

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	3.391.590.402	62.164.293.529	8.643.168.072	216.244.965	74.415.296.968
Mua sắm trong kỳ		46.000.000			46.000.000
T/lý, nhượng bán					0
Số cuối kỳ 30/9/2026	**3.391.590.402**	**62.210.293.529**	**8.643.168.072**	**216.244.965**	**74.461.296.968**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	2.944.293.020	52.957.730.683	5.532.702.946	108.122.482	61.542.849.131
Khấu hao trong kỳ	66.167.846	1.213.259.489	501.099.765	32.436.744	1.812.963.844
T/lý, nhượng bán					0
Số cuối kỳ 30/9/2026	**3.010.460.866**	**54.170.990.172**	**6.033.802.711**	**140.559.226**	**63.355.812.975**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	447.297.382	9.206.562.846	3.110.465.126	108.122.483	12.872.447.837
Số cuối kỳ 30/9/2026	**381.129.536**	**8.039.303.357**	**2.609.365.361**	**75.685.739**	**11.105.483.993**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/9/2026 là 51.318.478.518 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (i)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (ii)	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	224.000.000	34.293.600	258.293.600
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ 30/9/2026	**224.000.000**	**34.293.600**	**258.293.600**
Khấu hao			
Số đầu kỳ		13.717.447	13.717.447
Khấu hao trong kỳ		734.865	734.865
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ 30/9/2026	**0**	**14.452.312**	**14.452.312**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	224.000.000	20.576.153	244.576.153
Số cuối kỳ 30/9/2026	**224.000.000**	**19.841.288**	**243.841.288**

(i) Quyền sử dụng 200 m^2 đất tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

(ii) Quyền sử dụng 692.8 m^2 đất tại thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, có thời hạn đến tháng 03 năm 2047. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

14. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	30/9/2026	01/01/2026
Chi phí sửa chữa	127.230.304	65.109.027
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác		
Cộng	**127.230.304**	**65.109.027**

b. Dài hạn

	30/9/2026	01/01/2026
Chi phí sửa chữa	198.315.742	395.759.665
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	11.338.296	28.395.606
Cộng	**209.654.038**	**424.155.271**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/9/2026	01/01/2026
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	262.902.415	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**262.902.415**	**0**

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2026	01/01/2026
UBND xã Điện Ngọc	889.694.244	889.694.244
Công ty TNHH thiết bị và XD công trình Gia Lộc	152.357.650	802.010.301
Công ty phát triển công nghệ GTVT	156.222.850	249.282.756
Công ty TNHH MTV Thịnh Phú Nguyên	342.568.000	420.762.600
Công ty TNHH Tiến Hòa Thịnh		459.444.800
Các đối tượng khác	111.107.990	206.119.255
Cộng	**1.651.950.734**	**3.027.313.956**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2026		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Tại ngày 30/9/2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng		1.188.186.027	3.060.606.786	4.248.792.813		0
Thuế thu nhập doanh nghiệp		349.172.771	1.443.384.702	1.428.435.176		364.122.297
Thuế thu nhập cá nhân		4.522.050	218.466.668	154.006.902		68.981.816
Thuế tài nguyên	55.426.268		809.000.453	753.574.185		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		0	1.418.662.899	999.584.388		419.078.511
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		41.721.438	507.222.210	548.943.648		0
Cộng	**55.426.268**	**1.583.602.286**	**7.457.343.718**	**8.133.337.112**	**0**	**852.182.624**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2026	01/01/2026
Lãi vay dự trả	40.488.767	4.867.891
Chi phí phải trả Dự án KĐT Điện Nam-Điện Ngọc		135.438.538
Chi phí phải trả khác		9.781.818
Cộng	**40.488.767**	**150.088.247**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	18.634.936	61.858.507
Phải trả khối lượng cho các đội	1.773.347.549	1.218.496.827
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	745.000.000	740.000.000
Phải trả khác	149.099.993	280.637.121
Cộng	**2.686.082.478**	**2.300.992.455**

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/9/2026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Quảng Nam	5.396.807.776	4.224.797.749	9.621.605.525	0
Công ty TNHH MTV sửa chữa và XD đường bộ số 1	3.000.000.000	2.800.000.000	3.000.000.000	2.800.000.000
Cộng	**8.396.807.776**	**7.024.797.749**	**12.621.605.525**	**2.800.000.000**

21. Dự phòng phải trả

	30/9/2026	01/01/2026
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường	580.760.216	1.523.480.703
Dự phòng bảo hành công trình	1.015.419.000	1.015.419.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	905.983.200	923.765.575
Cộng	**2.502.162.416**	**3.462.665.278**

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	**27.000.000.000**	**8.379.414.871**	**2.561.777.617**	**2.899.214.320**	**40.840.406.808**
Tăng trong năm					0
Giảm trong năm					0
					0
Số dư tại 31/12/2025	**27.000.000.000**	**8.379.414.871**	**2.561.777.617**	**2.899.214.320**	**40.840.406.808**
Số dư tại 01/01/2026	**27.000.000.000**	**8.379.414.871**	**2.561.777.617**	**2.899.214.320**	**40.840.406.808**
Tăng trong kỳ	**3.239.740.000**			**3.438.264.891**	**6.678.004.891**
Giảm trong kỳ			**2.561.777.617**	**2.898.954.320**	**5.460.731.937**
Số dư tại 30/9/2026	**30.239.740.000**	**8.379.414.871**	**0**	**3.438.524.891**	**42.057.679.762**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2026	01/01/2026
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	16.269.120.000	14.526.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	13.970.620.000	12.474.000.000
Cộng	**30.239.740.000**	**27.000.000.000**

c. Cổ phiếu

	30/9/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.023.974	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.023.974	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	*3.023.974*	*2.700.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.023.974	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	*3.023.974*	*2.700.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế đến 30/09/2026	Lũy kế đến 30/09/2025
Doanh thu xây dựng	6.805.146.297	30.403.848.148	19.104.158.333	35.790.778.164
Doanh thu khai thác đá	6.752.556.461	6.543.146.152	27.327.809.114	20.997.723.301
Doanh thu khác	3.076.713.148	256.852.037	3.431.153.982	477.673.889
Cộng	**16.634.415.906**	**37.203.846.337**	**49.863.121.429**	**57.266.175.354**

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế đến 30/09/2026	Lũy kế đến 30/09/2025
Giá vốn xây dựng	5.595.224.634	29.370.340.983	16.305.274.991	34.020.207.480
Giá vốn khai thác đá	5.743.829.131	4.559.171.194	22.419.497.776	17.106.097.042
Giá vốn khác	2.999.455.272	208.424.502	3.195.605.723	422.714.586
Cộng	**14.338.509.037**	**34.137.936.679**	**41.920.378.490**	**51.549.019.108**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế đến 30/09/2026	Lũy kế đến 30/09/2025
Lãi tiền gởi, tiền cho vay	220.850.495	47.869.850	540.577.545	191.061.407
Cổ tức, lợi nhuận được chia				
Cộng	**220.850.495**	**47.869.850**	**540.577.545**	**191.061.407**

26. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế đến 30/9/2026	Lũy kế đến 30/9/2025
Chi phí lãi vay	40.488.767	101.769.153	246.825.655	198.403.707
Phí bảo lãnh ngân hàng	12.471.407	39.767.894	22.571.802	195.423.813
Cộng	**52.960.174**	**141.537.047**	**269.397.457**	**393.827.520**

27. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế đến 30/9/2026	Lũy kế đến 30/9/2025
Lãi từ thanh lý tài sản cố định				593.844.445
Các khoản khác	149.765.811	97.014.574	237.038.541	148.287.304
Cộng	**149.765.811**	**97.014.574**	**237.038.541**	**742.131.749**

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025	Lũy kế đến 30/9/2026	Lũy kế đến 30/9/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.357.243.866	1.530.177.184	4.609.999.614	1.850.031.473
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế				
Điều chỉnh tăng	498.456.313	87.800.000	2.111.247.808	294.867.254
Điều chỉnh giảm	163.002.731		163.002.731	
Tổng thu nhập chịu thuế	1.692.697.448	1.617.977.184	6.558.244.691	2.144.898.727
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**338.539.490**	**323.595.437**	**1.434.637.138**	**428.979.746**
Trong đó :				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này:	338.539.490	323.595.437	1.311.649.939	428.979.746
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này			122.988.199	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2025 được lập bởi Công ty. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Báo cáo tình hình tài chính	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2026 (Đã trình bày VND	Số liệu tại ngày 31/12/2025 VND	Chênh lệch VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạ	123	6.884.603.309	6.828.000.000	56.603.309
Phải thu ngắn hạn khác	135	358.621.908	415.225.217	(56.603.309)
Hàng tồn kho	141	14.381.346.482	14.505.591.482	(124.245.000)
Tài sản cố định hữu hình	221	12.872.447.837	13.154.434.226	(281.986.389)
- Nguyên giá	222	74.415.296.968	77.154.639.806	(2.739.342.838)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(61.542.849.131)	(64.000.205.580)	2.457.356.449
Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	**406.231.389**	**(406.231.389)**
Nguồn kinh phí		-	124.245.000	(124.245.000)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	281.986.389	(281.986.389)

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thị Minh Loan	Đặng Thơ	Nguyễn Tuấn Anh

Tam Kỳ, ngày 28 tháng 10 năm 2026